

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2009**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần, Nhà nước chiếm cổ phần chi phối 51%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh kính xây dựng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- 2 – Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Theo chuẩn mực số 02 - hàng tồn kho.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 Của Bộ Tài chính về trích lập và hoàn nhập dự phòng.
- 3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo chuẩn mực số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Chuẩn mực số 04 – Tài sản cố định vô hình
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao Theo đường thẳng (Thực hiện theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư

- Ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, chuẩn mực số 08 thông tin về những khoản vốn góp liên doanh.
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 16 – Chi phí đi vay.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
- + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Cuối năm

Đầu năm

- Tiền mặt	172.272.158	652.158.477
- Tiền gửi ngân hàng	6.886.018.951	2.901.950.783
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	7.058.291.109	3.554.109.260

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác	355.000.000	155.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng	355.000.000	155.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác	450.821.344	933.372.119

Cộng

450.821.344 933.372.119

4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	20.378.379.176	20.788.176.113
- Công cụ, dụng cụ	1.426.184.941	1.388.256.748
- Chi phí SX, KD dở dang	5.094.635.017	5.320.687.746
- Thành phẩm	5.663.682.081	54.929.254.051
- Hàng hóa	2.286.802	345.473.902
- Hàng gửi đi bán	4.225.742.768	14.539.782.502
- Hàng kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.790.910.785	97.311.631.062

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho thành phẩm trị giá : 38.052.315 Đồng

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền thuê đất nộp thừa		
- TGTGT hàng nhập khẩu	30.632.575	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		

Cộng

30.632.575

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước	
- Phải thu nội bộ dài hạn			0
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0		0
+ Cho vay nội bộ	0		0
+ Phải thu nội bộ khác	0		0
	0		
Cộng	0		0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác		
	251.999.025	453.024.918
Cộng	251.999.025	453.024.918

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	88.931.824.475	232.329.230.532	4.359.490.807	2.384.645.885	19.050.000	328.024.241.699
- Mua trong năm		1.073.065.917		17.095.238		1.090.161.155
- Đầu tư XD/CB h/thành	49.365.532	518.915.814				568.281.346
- Tăng khác						
- Ch/sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		115.396.364				115.396.364
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	88.981.190.007	233.805.815.899	4.359.490.807	2.401.741.123	19.050.000	329.567.287.836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	32.836.533.352	71.918.985.337	2.724.658.414	1.464.419.412	3.689.104	108.948.285.619

năm						
- Khấu hao trong năm	1.453.370.786	12.523.703.638	292.887.911	223.819.244	2.218.421	14.496.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		60.305.181				60.305.181
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34.289.904.138	84.382.383.794	3.017.546.325	1.688.238.656	5.907.525	123.383.980.438
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	56.095.291.123	160.410.245.195	1.634.832.393	920.226.473	15.360.896	219.075.956.080
- Tại ngày cuối năm	54.691.285.869	149.423.432.105	1.341.944.482	713.502.467	13.142.475	206.183.307.398

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 195.456.258.948

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
GT còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá (Thương hiệu)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm			3.000.000.000			
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm			3.000.000.000			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			572.960.000			
- Khấu hao trong năm			96.000.000			
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm			668.960.000			
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm			2.427.040.000			
- Tại ngày cuối năm			2.331.040.000			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình cải tạo NM kính tầm

Cuối năm	Đầu năm
5.973.652.679	1.925.053.526

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác	1.389.380.000	1.050.000.000
Cộng	1.389.380.000	1.050.000.000
		...
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí khác		271.952.817
Cộng		271.952.817
		...
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	54.013.680.988	59.111.631.292
- Vay dài hạn đến hạn trả	19.950.000.000	9.173.229.220
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	0	0
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
Cộng	73.963.680.988	68.284.860.512
		...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.386.623.465	1.106.362.384
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		90.079.080
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất		458.345.000
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	4.846.000	46.339.000
- Các khoản phí, lệ phí	0	0
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.391.469.465	1.701.125.464
		...
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác	8.330.523.437	7.711.802.989

Cộng	8.330.523.437	7.711.802.989
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Bảo hiểm y tế		353.971.493
- Bảo hiểm xã hội	0	1.697.941.390
- Kinh phí công đoàn	53.154.052	149.671.652
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388)	2.166.104.981	3.101.520.901
Cộng	2.219.259.033	5.303.105.436

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng	0	0

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	51.088.099.800	80.531.889.800
- Vay ngân hàng	51.088.099.800	80.531.889.800
- Vay đối tượng khác	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	51.088.099.800	80.531.889.800

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lợi nhuận tăng trong năm trước - Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000							-51.975.981.785
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000							-51.975.981.785
Tăng năm nay - Tăng vốn năm nay - Lợi nhuận tăng trong năm nay - Chia cổ tức năm nay									221.820.432
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000							-51.841.161.353

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...		
Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	78.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		2.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số cổ phiếu đã được p/hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	7.388.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		611.230
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	7.388.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		611.230

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó:	273.344.614.462	306.503.385.343
- Doanh thu bán hàng	272.353.983.235	305.497.239.568
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.631.227	1.006.145.775
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.330.713.479	6.678.578.052
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.555.743.479	6.675.752.790
- Giảm giá hàng bán	779.332.526	...
- Hàng bán bị trả lại	3.774.970.000	2.825.262
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) Trong đó:	267.234.568.457	299.824.807.291
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	266.243.937.230	298.808.661.516
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	990.631.227	1.006.145.775
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	231.599.944.334	292.908.645.996
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	120.000.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh xây lắp
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.052.315	
Cộng	231.637.996.649	293.028.645.996
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.429.531	129.770.120
Cộng	94.429.531	129.770.120

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15.998.041.163	22.050.317.859
- Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	2.765.140.629	3.027.420.822
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.437.944	171.150.896
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	84.851.859
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
Cộng	18.924.619.736	25.333.741.436

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.677.135.874	287.272.132.542
- Chi phí nhân công	19.210.242.045	24.875.277.019
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.311.363.000	15.510.370.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.659.224.199	28.968.693.162
- Chi phí khác bằng tiền	8.034.671.429	10.353.782.438
Cộng	194.892.636.547	366.980.255.161

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

năm:.....

3- Thông tin về các bên liên

quan:.....

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch với các bên liên quan

Năm nay

Năm trước

Doanh thu

Công Ty mẹ

Bán hàng cho Tổng công ty TT và gồm XD :

Đơn vị thành viên thuộc TCT thủy tinh và gốm xây dựng

Bán hàng cho CT CP xuất nhập khẩu

10.547.713.413

2.621.265.703

Mua hàng

Đơn vị thành viên thuộc TCT thủy tinh và gốm xây dựng

Mua hàng của CT CP xuất nhập khẩu Viglacera

7.099.621.428

66.868.284.978

Mua hàng của CTCP vân hải Viglacera

520.051.637

4.707.145.320

Mua hàng của CT kính nổi Viglacera

5.884.632.956

7.395.142.700

Mua hàng của CT CP yên hà Viglacera

95.176.364

761.081.750

Mua hàng của CT CP cơ khí XD Viglacera

3.2 Thu nhập ban giám đốc hưởng trong năm

Lương

0

523.859.000

3.3 Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu

Đơn vị thành viên thuộc TCT thủy tinh và gốm xây dựng

Công ty gốm XD bìm sơn

75.566.689

75.566.689

Công ty Sứ thanh trì

49.248.637

49.248.637

Các khoản phải trả

Đơn vị thành viên thuộc TCT thủy tinh và gốm xây dựng

CT CP ĐT và xuất nhập khẩu viglace ra	20.592.014.425	31.393.364.647
CTCP vân hải Viglacera	1.057.715.745	
CT kính nổi Viglacera	345.559.284	

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:
.....

7- Những thông tin khác. (3)
.....

Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2010.

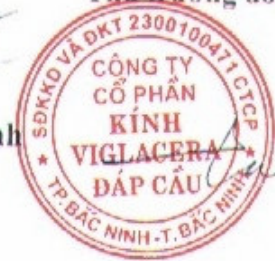
Người lập biểu

Nguyễn Khánh Vân

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Khánh

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Trì